

Số: /2026/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chương trình đào tạo giáo dục đại học bao gồm: chuẩn chương trình đào tạo; quy trình xây dựng, biên soạn, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; yêu cầu đối với giáo trình, học liệu; duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo; thẩm tra, phê duyệt tổ chức thực hiện; đình chỉ, chấm dứt việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo), tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Chương trình đào tạo chuyên sâu sau đại học cấp văn bằng bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15.

b) Chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam tổ chức thực hiện và cấp văn bằng theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

c) Chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo nước ngoài triển khai và cấp văn bằng tại Việt Nam theo hình thức liên kết đào tạo với cơ sở đào tạo trong nước theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

3. Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học được thành lập và hoạt động theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài được thực hiện theo Hiệp định đó. Trường hợp Hiệp định không quy định thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Các chương trình đào tạo của nước ngoài được cơ sở đào tạo trong nước sử dụng để tổ chức đào tạo và cấp văn bằng tại Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu và bảo đảm không thấp hơn chuẩn chương trình đào tạo tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo* là tổng thể mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, kế hoạch và phương thức tổ chức các hoạt động dạy và học của chương trình đào tạo trong quá trình triển khai tại cơ sở đào tạo.

2. *Học phần* hoặc *môn học* (sau đây gọi chung là *học phần*) là đơn vị học tập cấu thành cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo, được thiết kế với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá người học; có khối lượng học tập xác định và được lượng hóa bằng số lượng tín chỉ, trong đó:

a) Một tín chỉ tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm thời gian học tập có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; một giờ học trên lớp được tính bằng 50 phút.

3. *Thành phần chương trình đào tạo* là nhóm học phần có cùng định hướng chuyên môn và mục đích học thuật, được tổ chức để thực hiện một nhóm mục tiêu và chuẩn đầu ra cụ thể.

4. *Chương trình đào tạo định hướng học thuật/nghiên cứu*¹ là chương trình đào tạo có mục tiêu và nội dung tập trung vào lý thuyết chuyên sâu, cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu; phát triển tư duy khoa học và năng lực học thuật, chuẩn bị cho người học tiếp tục học ở trình độ cao hơn hoặc tham gia hoạt động nghiên cứu, học thuật.

5. *Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp/chuyên nghiệp*² là chương trình đào tạo có mục tiêu và nội dung tập trung vào phát triển năng lực thực hành, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng ứng dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; chuẩn bị cho người học tham gia thị trường lao động, đồng thời có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn theo quy định.

6. *Chương trình đào tạo chuyên sâu* là chương trình đào tạo của một số ngành, lĩnh vực đặc thù có khối lượng học tập, yêu cầu thực hành nhiều hơn so với chương trình đào tạo tương ứng ở cùng trình độ, đáp ứng định hướng đào tạo, nghiên cứu hoặc tiêu chuẩn hành nghề đặc thù và không làm thay đổi trình độ đào tạo.

7. *Chương trình đào tạo tích hợp* là chương trình đào tạo được thiết kế tích hợp nội dung của hai trình độ đào tạo liền kề, cho phép người học hoàn thành để đạt chuẩn đầu ra và được cấp văn bằng ở trình độ đào tạo cuối cùng của chương trình; trường hợp người học không hoàn thành toàn bộ chương trình nhưng đáp ứng yêu cầu của trình độ thấp hơn được xem xét cấp văn bằng tương ứng.

8. *Chương trình đào tạo liên ngành*³ là chương trình đào tạo kết hợp hệ thống kiến thức, phương pháp luận và năng lực của từ hai ngành trở lên, được thiết kế theo một cấu trúc thống nhất nhằm phát triển năng lực giải quyết các vấn đề phức tạp⁴.

9. *Chương trình đào tạo xuyên ngành*⁵ là chương trình đào tạo liên ngành được thiết kế theo cách tiếp cận dựa trên vấn đề hoặc lĩnh vực vượt ra ngoài phạm vi của từng ngành riêng lẻ, trong đó kiến thức và phương pháp từ nhiều ngành được tích hợp và vận dụng linh hoạt.

¹ Academic orientation

² Professional orientation

³ Interdisciplinary program - dựa trên nền tảng các ngành đào tạo có sẵn nhưng hòa trộn thành một chỉnh thể.

⁴ Đặc trưng cốt lõi theo thông lệ quốc tế, không phải là cộng gộp hai chương trình, có một cấu trúc chương trình thống nhất, có một bộ chuẩn đầu ra tích hợp, thường được thiết kế quanh một “problem domain” (ví dụ: Data Science, Environmental Studies). Hệ quả quản trị được xem là một chương trình độc lập để kiểm định, có một văn bằng duy nhất. Cần quy định rõ cơ chế chịu trách nhiệm học thuật (khoa/chương trình chủ trì).

Ví dụ: Khoa học dữ liệu = Toán + Thống kê + Công nghệ thông tin.

⁵ Transdisciplinary program - Đi xa hơn, nó không còn quan tâm đến biên giới các ngành (vượt khỏi cấu trúc ngành), lấy “Vấn đề” làm trung tâm, kiến thức được huy động từ bất cứ đâu để giải quyết vấn đề đó.

10. *Chương trình đào tạo song ngành*⁶ là chương trình đào tạo trong đó người học hoàn thành đầy đủ chuẩn đầu ra của hai ngành; các học phần trùng lặp được công nhận tương đương nhưng phải bảo đảm tổng khối lượng tín chỉ tối thiểu theo quy định; người học được cấp hai văn bằng hoặc một văn bằng ghi nhận hai ngành⁷.

11. *Chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ*⁸ là chương trình đào tạo trong đó người học hoàn thành chuẩn đầu ra của ngành chính và tích lũy một khối lượng học phần thuộc ngành khác để được công nhận ngành phụ; ngành phụ không có chuẩn đầu ra độc lập; người học được cấp một văn bằng ghi ngành chính và ngành phụ (nếu có).

12. *Ngành đúng* là ngành có tên trùng với tên ngành trong Danh mục ngành đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành⁹.

13. *Ngành gần* là ngành thuộc cùng nhóm ngành hoặc lĩnh vực trong Danh mục ngành đào tạo, có nền tảng kiến thức và năng lực cốt lõi tương đồng, bảo đảm mức độ tương thích về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, cho phép công nhận và chuyển đổi tín chỉ giữa các chương trình đào tạo; trong đó nội dung kiến thức chuyên môn khác biệt không quá một phần ba (1/3) tổng khối lượng kiến thức chuyên môn của chương trình đào tạo, không bao gồm khối kiến thức chung (kiến thức đại cương).

14. *Ngành có chuyên môn phù hợp* là ngành có nền tảng kiến thức và cấu trúc năng lực đáp ứng yêu cầu học thuật của chương trình đào tạo; việc xác định căn cứ vào mức độ tương thích về chuẩn đầu ra và yêu cầu học thuật, không chỉ dựa vào tên gọi của ngành hoặc văn bằng.

15. *Giảng viên toàn thời gian* là giảng viên làm việc toàn thời gian tại cơ sở giáo dục đại học theo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học, chịu sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục đại học bao gồm các trường hợp sau đây:

a) *Giảng viên cơ hữu* được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) *Giảng viên đồng cơ hữu* là giảng viên được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và quy định của Chính phủ về giảng viên đồng cơ hữu trong cơ sở giáo dục đại học công lập;

⁶ Double major/dual major.

⁷ Đặc trưng học thuật: Không tạo chương trình mới, hai bộ chuẩn đầu ra độc lập. Có thể chia sẻ một số học phần nền tảng. Khác với “dual degree” (hai văn bằng từ hai cơ sở khác nhau). Khác với liên ngành (vì không có chuẩn đầu ra tích hợp). Hệ quả quản trị cần quy định rõ: cách tính khối lượng tín chỉ chồng lấn, cơ chế công nhận học phần dùng chung, điều kiện duy trì đồng thời hai ngành.

⁸ Major-minor

⁹ Exact field/Same field; Field with identical title/code; Same discipline as listed in official classification ISCED-F 2013 (UNESCO): coi same field là trùng mã phân loại; Malaysia (MOHE): “same programme” là same title as registered in MQR; EU/Bologna: dùng field as listed in national qualification register.

c) *Giảng viên hợp đồng* làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động và không đồng thời ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác;

d) *Giảng viên người nước ngoài* làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học thành lập và hoạt động theo hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài;

16. *Giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu* được xác định theo quy định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15.

17. *Giảng viên thỉnh giảng* là giảng viên được xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 66 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15.

Chương II

CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng và áp dụng chuẩn chương trình đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo được sử dụng làm căn cứ để:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá chương trình đào tạo;

b) Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, công khai thông tin, trách nhiệm giải trình;

c) Đối sánh, tham chiếu và hỗ trợ việc liên thông, công nhận kết quả học tập trong giáo dục đại học trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Chuẩn chương trình đào tạo phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và những yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; tuân thủ quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và tham chiếu thông lệ quốc tế;

b) Chuẩn ngành, lĩnh vực có thể quy định mức yêu cầu cao hơn hoặc mở rộng hơn so với chuẩn của trình độ đào tạo tương ứng, phù hợp với đặc thù ngành, lĩnh vực.

3. Chuẩn chương trình đào tạo quy định các yêu cầu chung đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; không quy định chi tiết cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo cụ thể, trừ các học phần bắt buộc theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu khác có liên quan quy định tại Thông tư này khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 5. Các cấu phần của chuẩn chương trình đào tạo¹⁰

1. Chuẩn chương trình đào tạo được xây dựng theo trình độ, ngành hoặc lĩnh vực đào tạo và bao gồm:

- a) Chuẩn chung áp dụng đối với ngành hoặc lĩnh vực đào tạo;
- b) Chuẩn đặc thù đối với một số ngành, lĩnh vực hoặc chương trình đào tạo có yêu cầu riêng.

2. Chuẩn chương trình đào tạo bao gồm các cấu phần sau đây:

- a) Mục tiêu;
- b) Yêu cầu đầu vào;
- c) Chuẩn đầu ra;
- d) Khối lượng học tập tối thiểu;
- đ) Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo bao gồm thành phần kiến thức: giáo dục đại cương, cơ sở ngành và cốt lõi ngành/giáo dục chuyên nghiệp, thực tập và trải nghiệm/kiến thức bổ trợ;
- e) Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập;
- g) Điều kiện bảo đảm chất lượng bao gồm: đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ; cơ sở vật chất, công nghệ, học liệu; cơ chế rà soát và lộ trình cải tiến, nâng cao chất lượng.

3. Các cấu phần của chuẩn chương trình đào tạo phải bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình và phương pháp đánh giá theo hướng tiếp cận kết quả đầu ra.

4. Yêu cầu cụ thể đối với từng cấu phần của chuẩn chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo

1. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm khách quan, minh bạch, có sự tham gia của các bên liên quan và đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng giáo dục đại học.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo; đối với chuẩn chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, quốc phòng và an ninh, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tham vấn ý kiến chuyên môn của Bộ, cơ quan quản lý ngành có liên quan trước khi ban hành.

¹⁰ Components of Program Standards; Requirements of Program Standards;

3. Chuẩn chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật định kỳ không quá 06 năm một lần; trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc ban hành chuẩn chương trình đào tạo đặc thù đối với một số ngành, lĩnh vực hoặc chương trình đào tạo có yêu cầu riêng.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 7. Yêu cầu về năng lực của cơ sở đào tạo để triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Tại thời điểm quyết định triển khai xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện:

a) Cơ sở giáo dục đại học phải đạt Chuẩn cơ sở giáo dục đại học theo quy định hiện hành;

b) Cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học phải đáp ứng tiêu chí về chuẩn đội ngũ giảng viên của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, quản lý đào tạo, bảo đảm chất lượng phù hợp với chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này;

c) Cơ sở đào tạo không xây dựng chương trình đào tạo mới thuộc cùng một ngành trong thời gian chương trình đào tạo của ngành đó đang bị đình chỉ tuyển sinh hoặc đình chỉ hoạt động trong thời gian 24 tháng kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực thi hành.

2. Các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được xác định từ ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm quyết định xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và phải được duy trì trong suốt quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 8. Yêu cầu chung

1. Về chương trình đào tạo

a) Phù hợp với sứ mạng cụ thể, chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực hiện tại và dự báo của ngành, lĩnh vực; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế;

c) Xác định bậc trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; được thiết kế theo hướng bảo đảm khả năng tích lũy, công nhận kết quả học tập và liên thông giữa các trình độ, phù hợp với vị trí trong cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

d) Được xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định tại Thông tư này.

2. Về đội ngũ giảng viên

a) Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về trình độ, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp; đội ngũ nhân sự hỗ trợ và cán bộ quản lý đào tạo đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

b) Giảng viên cơ hữu giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên thỉnh giảng đảm nhận tối đa một phần tư (1/4) khối lượng giảng dạy của chương trình đào tạo.

Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam: giảng viên thỉnh giảng đảm nhận tối đa một phần ba (1/3) khối lượng giảng dạy của chương trình đào tạo (bao gồm cả các học phần thực hành, thực tập);

c) Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao: giảng viên có danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân có trình độ đại học được tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo trình độ đại học; giảng viên có trình độ thạc sĩ được tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

Tổng số giảng viên quy định tại điểm này không vượt quá một phần ba (1/3) tổng số giảng viên tham gia giảng dạy của chương trình đào tạo và không đảm nhiệm vai trò giảng viên chịu trách nhiệm chính trong xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

d) Đối với chương trình đào tạo ngôn ngữ, đào tạo giáo viên dân tộc thiểu số Việt Nam: giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có kinh nghiệm, kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số của chương trình đào tạo, có trình độ đại học được tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo trình độ đại học, có trình độ thạc sĩ được tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

Tổng số giảng viên quy định tại điểm này không vượt quá hai phần năm (2/5) tổng số giảng viên tham gia giảng dạy của một chương trình đào tạo và không đảm nhiệm vai trò giảng viên chịu trách nhiệm chính trong xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định;

đ) Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe: giảng viên giảng dạy và người hướng dẫn thực hành các học phần liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh phải có giấy phép hành nghề chuyên môn phù hợp với học phần được giao nhiệm vụ giảng dạy, có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm và đang hoặc đã từng làm việc trực tiếp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

e) Có đội ngũ giảng viên toàn thời gian thực hiện chương trình đào tạo bảo đảm tối thiểu cho ba phần tư (3/4) thời gian đầu của chương trình đào tạo; trong đó mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhận; đáp ứng quy định về tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định hiện hành; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học cuối cùng phải bảo đảm có đủ số lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng quy định cho các khóa học tiếp theo. Riêng đối với chương trình đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên phải đáp ứng đủ số lượng giảng viên bảo đảm cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

3. Về cơ sở vật chất, học liệu

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu và môi trường học tập đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, tổ chức dạy và học trên môi trường số;

c) Có cơ sở thực hành, thực tập hoặc thỏa thuận hợp tác phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo; đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu về cơ sở thực hành theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

4. Về tổ chức, quản lý chương trình đào tạo, nhân sự hỗ trợ

a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về quản lý đào tạo và bảo đảm chất lượng;

b) Có đơn vị chuyên môn, nhân sự hỗ trợ và hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo quy định hiện hành.

5. Trường hợp tổ chức dạy học trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp, cơ sở đào tạo phải bảo đảm chất lượng như đối với hình thức đào tạo trực tiếp và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

6. Cơ sở đào tạo được tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ở trình độ cao hơn khi đáp ứng các yêu cầu sau đây, trừ trường hợp viện nghiên cứu được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định của pháp luật và trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này:

a) Đã tổ chức đào tạo ở trình độ liền kề thấp hơn và có người học đã tốt nghiệp;

b) Đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng ở trình độ đào tạo tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

7. Cơ sở đào tạo không đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 6 Điều này được tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ở trình độ cao hơn khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

a) Đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học còn hiệu lực theo quy định hiện hành;

b) Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy chương trình đào tạo có tỷ lệ 100% đạt trình độ tiến sĩ, trong đó có ít nhất 25% có chức danh giáo sư, phó giáo sư;

c) Tỷ lệ người học sau đại học trên tổng quy mô đào tạo chính quy của cơ sở đạt tối thiểu 10%;

d) Tỷ lệ sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bình quân của một giảng viên cơ hữu trong một năm đạt tối thiểu 01 bài báo khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích; đối với lĩnh vực nghệ thuật, thể thao bao gồm cả tác phẩm, công trình, giải thưởng chuyên môn, huy chương tại các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu thể thao do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc quốc tế công nhận.

đ) Các điều kiện quy định tại khoản này được xác định từ ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm quyết định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và phải được duy trì trong suốt quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 9. Yêu cầu cụ thể đối với chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thuộc một ngành trong Danh mục ngành đào tạo; đối với các chương trình đào tạo liên ngành, ngành đào tạo được xác định là ngành có khối lượng kiến thức chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chương trình đào tạo¹¹;

b) Xác định định hướng đào tạo theo hướng học thuật/nghiên cứu hoặc chuyên nghiệp/ứng dụng phù hợp với mục tiêu đào tạo và trình độ đào tạo;

¹¹ ISCED hướng dẫn: Interdisciplinary programmes should be classified according to the field that represents the largest part of the programme.

c) Đáp ứng yêu cầu hoặc ở mức cao của chuẩn chương trình đào tạo ở trình độ, ngành hoặc lĩnh vực tương ứng hơn phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của cơ sở đào tạo;

d) Có tham khảo, đối sánh với các chương trình đào tạo tương ứng có uy tín ở trong nước, quốc tế;

đ) Bảo đảm có sự khác biệt giữa các chương trình đào tạo cùng ngành trong một cơ sở đào tạo về thành phần chương trình đào tạo trong đó khối lượng kiến thức chuyên môn khác biệt tối thiểu một phần tư (1/4) tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo, không bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương.

2. Chương trình đào tạo tích hợp phải bảo đảm tính liên thông, kế thừa giữa các trình độ đào tạo; có cơ chế công nhận khối lượng học tập đã tích lũy và quy định điều kiện chuyển tiếp, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng.

3. Chương trình đào tạo liên ngành, xuyên ngành phải xác định cấu trúc chương trình và tỷ lệ phân bổ khối lượng học tập giữa các thành phần chương trình đào tạo theo các lĩnh vực, ngành hoặc nội dung chuyên môn.

4. Chương trình đào tạo chuyên sâu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Xác định định hướng chuyên môn sâu;

b) Bảo đảm sự khác biệt về thành phần chương trình đào tạo, khối lượng học tập, nội dung đào tạo, chuẩn đầu ra so với chương trình đào tạo cùng trình độ.

5. Chương trình đào tạo song ngành, ngành chính - ngành phụ được thiết kế theo khung đào tạo thống nhất và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Xác định yêu cầu học tập và chuẩn đầu ra đối với từng ngành hoặc ngành chính, ngành phụ;

b) Có cơ chế công nhận lẫn nhau đối với các học phần, khối lượng học tập có nội dung tương đồng;

c) Quy định điều kiện đăng ký học, duy trì, chuyển đổi và tốt nghiệp;

d) Quy định việc đánh giá kết quả học tập và ghi nhận kết quả đào tạo trên văn bằng, phụ lục văn bằng.

6. Chương trình đào tạo có định hướng và yêu cầu riêng, bao gồm cả chương trình kỹ sư tài năng, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến và các chương trình tương tự phải:

a) Xác định mục tiêu đào tạo và đối tượng người học;

b) Bảo đảm chuẩn đầu ra đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo ở trình độ tương ứng và có thể cao hơn hoặc có yêu cầu bổ sung phù hợp với định hướng đào tạo đã công bố;

c) Bảo đảm sự khác biệt về nội dung đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo, yêu cầu học tập so với chương trình đào tạo thông thường;

d) Công khai điều kiện tuyển chọn, tổ chức đào tạo, yêu cầu tốt nghiệp.

7. Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ giáo dục đại học được thiết kế độc lập hoặc là một cấu phần của chương trình đào tạo cấp văn bằng; trong đó chương trình đào tạo cấp chứng chỉ giáo dục đại học độc lập phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được tổ chức đào tạo riêng biệt và cấp chứng chỉ cho người học khi hoàn thành chương trình;

b) Có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, gắn với yêu cầu của vị trí việc làm hoặc lĩnh vực chuyên môn;

c) Có nội dung, cấu trúc và khối lượng học tập xác định, bảo đảm tính khoa học, cập nhật và khả năng triển khai;

d) Có phương thức tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp;

đ) Bảo đảm điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác để tổ chức thực hiện chương trình.

Điều 10. Yêu cầu cụ thể đối với giáo trình và học liệu

1. Giáo trình, học liệu sử dụng trong giảng dạy các học phần của chương trình đào tạo được cung cấp ở dạng in hoặc dạng số, bao gồm cả tài nguyên giáo dục mở, bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng thuận lợi và đáp ứng yêu cầu dạy và học.

2. Giáo trình, học liệu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo;

b) Bảo đảm tính khoa học, tính cập nhật và phù hợp với trình độ đào tạo;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Phù hợp với nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá người học.

3. Giáo trình, học liệu không được có nội dung vi phạm pháp luật; xâm hại quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; trái với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục.

4. Giáo trình, học liệu được rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ không quá 06 năm một lần hoặc khi có thay đổi về chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đào tạo hoặc theo yêu cầu của ngành, lĩnh vực đào tạo.

5. Giám đốc đại học, học viện, hiệu trưởng trường đại học, người đứng đầu cơ sở giáo dục khác (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) ban hành quy định nội bộ về biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt, cập nhật và sử dụng giáo trình, học liệu trừ giáo trình của các học phần sử dụng chung theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng và việc sử dụng giáo trình, học liệu trong hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 11. Yêu cầu cụ thể đối với đội ngũ giảng viên chủ trì

1. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học

a) Mỗi chương trình đào tạo, trừ các chương trình đào tạo quy định tại điểm b, c và d khoản này, phải có ít nhất 07 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ, có chuyên môn ngành đúng, ngành gần hoặc ngành có chuyên môn phù hợp chủ trì; trong đó luôn có 02 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; khuyến khích giảng viên có chuyên môn ngành đúng tham gia chịu trách nhiệm chính.

b) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật phải có ít nhất 07 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ ngành đúng hoặc ngành gần chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Đối với chương trình đào tạo của một số ngành cụ thể thuộc lĩnh vực sức khỏe, đội ngũ giảng viên cơ hữu phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, quốc phòng, an ninh và ngành, lĩnh vực mới phải có ít nhất 07 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ ngành có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

d) Chương trình đào tạo các ngành ngôn ngữ, văn học, văn hóa Việt Nam và nước ngoài, lĩnh vực nghệ thuật, thể thao phải có ít nhất 04 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

đ) Chương trình đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam hoặc ngôn ngữ hiếm phải có ít nhất 02 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định yêu cầu về chuyên môn, trình độ, số lượng giảng viên chủ trì đối với các chương trình đào tạo này;

e) Trong thời gian tối thiểu ba năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bình quân một năm của một giảng viên chủ trì có ít nhất 01 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích bao gồm cả tác phẩm, công trình, giải thưởng chuyên môn, huy chương tại các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu thể thao do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc quốc tế công nhận đối với trong lĩnh vực nghệ thuật, thể thao đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này; có ít nhất 0,5 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích đối với các trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản này;

h) Số lượng và chuyên môn của giảng viên chủ trì phải được duy trì liên tục trong suốt quá trình đào tạo; đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo trong 02 năm học đầu; mỗi học phần có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp, bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định và có kế hoạch phát triển đội ngũ cho các năm tiếp theo; riêng các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật và đào tạo giáo viên phải bảo đảm đủ đội ngũ giảng viên cho toàn bộ khóa học ngay tại thời điểm bắt đầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

a) Mỗi chương trình đào tạo, trừ các chương trình quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này, phải có ít nhất 05 giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ và 02 phó giáo sư có chuyên môn phù hợp chủ trì; trong đó luôn có 02 giảng viên và 01 trong 02 giảng viên có chuyên môn ngành gần chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

b) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật phải có ít nhất 06 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ và 01 phó giáo sư ngành đúng hoặc ngành gần chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, đội ngũ giảng viên cơ hữu còn phải đáp ứng các yêu cầu bổ sung theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này;

c) Chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, quốc phòng, an ninh và chương trình thí điểm phải có ít nhất 06 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ và 01 phó giáo sư có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

d) Chương trình đào tạo thuộc các ngành ngôn ngữ, văn học, văn hóa Việt Nam và nước ngoài, lĩnh vực nghệ thuật, thể thao phải có ít nhất 05 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

đ) Chương trình đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam hoặc ngôn ngữ hiếm phải có ít nhất 04 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định yêu cầu về chuyên môn và số lượng giảng viên chủ trì đối với các chương trình đào tạo này;

e) Trong thời gian tối thiểu ba năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bình quân một năm của một giảng viên chủ trì có ít nhất 1,5 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích bao gồm cả tác phẩm, công trình, giải thưởng chuyên môn, huy chương tại các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu thể thao do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc quốc tế công nhận đối với trong lĩnh vực nghệ thuật, thể thao đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này; có ít nhất 0,75 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích đối với các trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản này; giảng viên chủ trì hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn ít nhất 03 luận văn thạc sĩ đã bảo vệ thành công trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp;

h) Số lượng và chuyên môn của giảng viên chủ trì phải được duy trì trong suốt quá trình đào tạo; đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo trong 01 năm học đầu; mỗi học phần có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp, bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định và có kế hoạch phát triển đội ngũ cho các năm tiếp theo; riêng các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật phải bảo đảm đủ đội ngũ giảng viên cho toàn bộ khóa học ngay tại thời điểm bắt đầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

a) Trừ các chương trình đào tạo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này, mỗi chương trình đào tạo phải có ít nhất 05 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ, 02 phó giáo sư và 01 giáo sư có chuyên môn phù hợp chủ trì; trong đó luôn có 02 giảng viên và 01 trong 02 giảng viên đó phải có chuyên môn ngành gần chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

b) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật phải có ít nhất 04 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ, 01 phó giáo sư, 01 giáo sư ngành đúng hoặc ngành gần và 02 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, đội ngũ giảng viên cơ hữu còn phải đáp ứng các yêu cầu bổ sung theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này;

c) Chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, quốc phòng, an ninh và chương trình thí điểm phải có ít nhất 05 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ và 03 phó giáo sư có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

d) Chương trình đào tạo thuộc các ngành ngôn ngữ, văn học, văn hóa Việt Nam và nước ngoài, lĩnh vực nghệ thuật, thể thao phải có ít nhất 04 giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ và 01 phó giáo sư có chuyên môn phù hợp chủ trì, trong đó luôn có 01 giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

đ) Trong thời gian tối thiểu 03 năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm phê duyệt chương trình đào tạo, bình quân một năm của một giảng viên chủ trì có ít nhất 3,0 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích (với lĩnh vực nghệ thuật, thể thao gồm cả tác phẩm, công trình, giải thưởng chuyên môn, huy chương tại các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu thể thao do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc quốc tế công nhận) đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này; 1,5 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích đối với các trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản này; giảng viên chủ trì hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn ít nhất 01 luận án tiến sĩ đã bảo vệ thành công trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp;

e) Bảo đảm đủ số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên; giảng viên tham gia giảng dạy đáp ứng tiêu chuẩn giảng viên đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; mỗi học phần có giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

4. Giảng viên toàn thời gian chủ trì hay chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đã được tuyển dụng hoặc ký hợp đồng làm việc với cơ sở đào tạo thời hạn tối thiểu từ 03 năm (36 tháng) trở lên và đang trong độ tuổi lao động theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) Có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tính đến thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Giảng viên chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo chỉ thực hiện trách nhiệm này trong 01 chương trình đào tạo ở cùng trình độ;

d) Trực tiếp giảng dạy một hoặc một số học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức thành phần cơ sở ngành hoặc cốt lõi ngành trong cấu trúc chương trình đào tạo, chịu trách nhiệm vận hành chương trình đào tạo;

đ) Tổng số giảng viên đồng cơ hữu chủ trì hay chịu trách nhiệm xây dựng chương trình đào tạo không quá một phần hai (1/2) giảng viên chủ trì chương trình đào tạo.

5. Việc xác định ngành gần hoặc ngành có chuyên môn phù hợp đối với giảng viên chủ trì chương trình đào tạo do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở giáo dục đại học hoặc Hội đồng chuyên môn do Hiệu trưởng thành lập tại cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là Hội đồng Khoa học và Đào tạo) xem xét, đề xuất, chịu trách nhiệm về đề xuất và được Hiệu trưởng quyết định.

Điều 12. Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo

1. Hiệu trưởng quyết định thành lập tổ hoặc nhóm xây dựng chương trình đào tạo (sau đây gọi chung là Tổ xây dựng chương trình).

2. Tổ xây dựng chương trình gồm đại diện lãnh đạo cơ sở đào tạo, đại diện giảng viên, chuyên gia phát triển chương trình đào tạo, các đơn vị chuyên môn và hành chính có liên quan, cán bộ pháp chế hoặc bộ phận bảo đảm chất lượng nội bộ, đại diện hiệp hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng và các bên có liên quan khác.

3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, hoặc Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo do Hiệu trưởng của cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học quyết định thành lập có tối thiểu 09 thành viên trong đó ít nhất 1/3 (một phần ba) là thành viên ngoài cơ sở đào tạo, thực hiện thẩm định chương trình đào tạo.

4. Hồ sơ thẩm định chương trình đào tạo bao gồm:

- a) Căn cứ pháp lý và nhu cầu thực tiễn để xây dựng chương trình;
- b) Chương trình đào tạo: cấu trúc chương trình, ma trận chuẩn đầu ra, tóm tắt học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá, thang điểm đánh giá;
- c) Hồ sơ về đội ngũ tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- d) Minh chứng về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu, hạ tầng phục vụ đào tạo;

đ) Số lượng tuyển sinh dự kiến của 03 khóa tuyển sinh đầu tiên theo quy định về xác định số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Nội dung thẩm định chương trình đào tạo bao gồm:

- a) Tính pháp lý: mức độ đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Tính phù hợp: sự phù hợp với sứ mạng cụ thể, chiến lược, mục tiêu phát triển và năng lực tổ chức thực hiện của cơ sở đào tạo; danh mục ngành đào tạo; nhu cầu phát triển nhân lực của ngành, lĩnh vực đào tạo
- c) Tính tương thích: mức độ phù hợp với ngành; sự thống nhất với chuẩn chương trình đào tạo; khối lượng kiến thức và sự phân bổ khối lượng kiến thức trong các cấu phần của chương trình đào tạo
- d) Tính nhất quán và khả thi: sự thống nhất giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, phương pháp giảng dạy, phương thức đánh giá và các yêu cầu bảo đảm chất lượng;

đ) Tính cập nhật và hội nhập: mức độ tham khảo, đối sánh với các chương trình đào tạo có uy tín trong nước và quốc tế cùng các yếu tố đổi mới trong thiết kế chương trình đào tạo;

e) Điều kiện bảo đảm thực hiện: mức độ đáp ứng của đội ngũ giảng viên, kết quả xác minh văn bằng đội ngũ giảng viên chủ trì và tham gia; cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu và hạ tầng phục vụ đào tạo với quy mô, số lượng tuyển sinh; nội dung và phương thức tổ chức chương trình đào tạo.

6. Căn cứ kết quả Báo cáo thẩm định về các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này, Hiệu trưởng xem xét, quyết định ban hành chương trình đào tạo.

7. Việc thẩm định và ban hành chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định, bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

8. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định ban hành chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật dữ liệu và thông tin về chương trình đào tạo vào hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học;

b) Công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo kết quả thẩm định và quyết định ban hành chương trình đào tạo; thời gian công khai tối thiểu là 24 tháng kể từ ngày đăng tải.

Chương IV

THẨM TRA HỒ SƠ VÀ PHÊ DUYỆT

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 13. Thẩm tra hồ sơ chương trình đào tạo

1. Việc thẩm tra hồ sơ chương trình đào tạo được thực hiện thông qua Hội đồng hoặc bộ phận chuyên môn do Hiệu trưởng quyết định thành lập trước khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo,

2. Hồ sơ thẩm tra bao gồm:

a) Quyết định ban hành chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng thông qua và sau khi công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo tối thiểu 30 ngày;

b) Minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định tại các điều có liên quan của Thông tư này, gồm cả tài liệu về kế hoạch tuyển sinh và tổ chức đào tạo khóa tuyển sinh đầu tiên; hợp đồng làm việc, xác minh văn bằng, minh chứng về kinh nghiệm giảng dạy và sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ của giảng viên chủ trì và giảng viên tham gia giảng dạy;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này.

3. Nội dung thẩm tra bao gồm:

a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Mức độ đáp ứng của đội ngũ giảng viên theo chương trình đào tạo đã phê duyệt;

c) Mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng công nghệ và hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo quy định.

4. Kết quả thẩm tra là căn cứ để Hiệu trưởng:

a) Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quy trình cấp phép hoạt động chương trình đào tạo đầu tiên của một ngành, lĩnh vực, trình độ đào tạo theo quy định của Chính phủ và phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với các chương trình đào tạo quy định tại Điều 14;

b) Quyết định phê duyệt thực hiện các chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 15.

5. Việc thẩm tra hồ sơ và phê duyệt thực hiện các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 14. Phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thực hiện:

a) Chương trình đào tạo đầu tiên của một ngành, lĩnh vực, trình độ đào tạo;

b) Chương trình đào tạo các ngành đào tạo giáo viên;

c) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe;

d) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật;

đ) Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này.

2. Việc Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt thực hiện chương trình đào tạo đầu tiên:

a) Xác nhận cơ sở đào tạo đủ điều kiện tổ chức đào tạo đối với ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo tương ứng;

b) Là căn cứ để Hiệu trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt thực hiện các chương trình đào tạo tiếp theo theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

3. Đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến về nhu cầu nhân lực, yêu cầu chuyên môn, điều kiện thực hành trước khi ban hành quyết định phê duyệt.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt thực hiện chương trình đào tạo;

b) Hồ sơ thẩm tra và báo cáo thẩm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

5. Hồ sơ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo được cơ sở đào tạo nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia và cập nhật trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

6. Thời hạn giải quyết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Không quá 45 ngày làm việc đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe và lĩnh vực pháp luật; không quá 30 ngày làm việc đối với các chương trình đào tạo khác;

b) Trường hợp chưa cho phép hoặc không cho phép tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

c) Hồ sơ không đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng chỉ được nộp lại sau khi có đủ minh chứng hợp lệ và không sớm hơn 45 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời.

Điều 15. Phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo

1. Hiệu trưởng phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này; chương trình đào tạo thuộc các ngành đã được phép tổ chức thực hiện trước ngày Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 có hiệu lực thi hành.

2. Hiệu trưởng quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ khi cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng chuẩn cơ sở đào tạo tiến sĩ theo quy định hiện hành;

b) Có kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học còn hiệu lực;

c) Có ít nhất 10 chương trình đào tạo tiến sĩ đang duy trì hoạt động, trong đó có ít nhất 01 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đạt kiểm định chất lượng còn hiệu lực của các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

d) Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư đạt tối thiểu 25%;

đ) Có ít nhất 10% người học sau đại học trên tổng quy mô người học chính quy của cơ sở đào tạo;

e) Bình quân một giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo một năm có ít nhất 01 bài báo khoa học thuộc danh mục *Web of Science* hoặc *Scopus* hoặc sách xuất bản hoặc bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích tính từ thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề;

g) Đã thành lập và đang vận hành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, bảo đảm duy trì liên tục việc thực hiện chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Việc xác nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào kết quả đáp ứng và duy trì các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này trong thời gian tối thiểu 03 năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiến sĩ.

4. Quy trình, thủ tục, thời hạn giải quyết việc phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của cơ sở đào tạo do Hiệu trưởng quy định, bảo đảm đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Duy trì, tự đánh giá, cải tiến chương trình đào tạo

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm duy trì liên tục việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo chủ động tự đánh giá thường xuyên và định kỳ chương trình đào tạo theo hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong để xác định nội dung, biện pháp và lộ trình cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

3. Chương trình đào tạo được đánh giá định kỳ tổng thể theo chu kỳ không quá 06 năm một lần; việc đánh giá định kỳ phải bảo đảm tính khách quan, độc lập trong quá trình xem xét, kết luận và tuân thủ quy trình điều chỉnh chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này.

4. Trên cơ sở kết quả tự đánh giá và đánh giá định kỳ, Hiệu trưởng quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo theo đúng quy trình quy định.

5. Kết quả và hồ sơ tự đánh giá, đánh giá định kỳ được lưu trữ, quản lý theo quy định; đồng thời là căn cứ thực hiện cải tiến chất lượng và phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, hậu kiểm của cơ quan có thẩm quyền.

6. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, việc tự đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều này.

7. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định điều chỉnh chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

8. Đối với chương trình đào tạo đã được tổ chức triển khai thực hiện, nếu không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được trong ba năm liên tiếp thì quyết định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo hết hiệu lực thi hành.

Điều 17. Giám sát và hậu kiểm việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được quản lý theo phương thức hậu kiểm, bảo đảm cơ sở đào tạo tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình về việc đáp ứng các yêu cầu của Thông tư này.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Duy trì đầy đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng trong suốt quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

- b) Vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong hiệu quả;
- c) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu và minh chứng phục vụ hoạt động hậu kiểm, giám sát, kiểm tra theo quy định;
- d) Cập nhật thông tin, dữ liệu về chương trình đào tạo trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học; công khai thông tin về chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ, điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

3. Nội dung hậu kiểm và giám sát bao gồm:

- a) Việc duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo;
- b) Việc đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- c) Việc vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong;
- d) Việc thực hiện quy định về báo cáo, công khai thông tin và trách nhiệm giải trình;
- đ) Việc chấp hành các quy định khác của Thông tư này và của pháp luật có liên quan.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục đại học thực hiện hậu kiểm, giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Quy định về đình chỉ, chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh trong các trường hợp sau đây:

- a) Không thực hiện đúng quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành, thẩm tra, phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này;
- b) Không duy trì đầy đủ các yêu cầu cụ thể về xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo quy định tại Thông tư này và không đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- c) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục đến mức bị áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động tuyển sinh.

2. Việc đình chỉ tuyển sinh và cho phép tuyển sinh trở lại đối với chương trình đào tạo được thực hiện như sau:

- a) Người cấp phép hoạt động giáo dục đại học quyết định đình chỉ tuyển sinh đối với chương trình đào tạo chậm nhất trong 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận thẩm tra chương trình đào tạo quy định tại Điều 13 của Thông tư này;
- b) Cơ sở đào tạo triển khai hoạt động đào tạo bảo đảm người học đang theo học chương trình đào tạo hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định;

c) Thời gian đình chỉ tuyển sinh được xác định căn cứ vào mức độ, tính chất, vi phạm và kéo dài cho đến khi cơ sở đào tạo khắc phục đầy đủ các nguyên nhân, lý do dẫn đến vi phạm, nhưng không dưới 06 tháng và không quá 12 tháng;

d) Cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục đại học cho phép tuyển sinh trở lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ minh chứng hợp lệ xác nhận việc khắc phục vi phạm, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của Thông tư này.

3. Chương trình đào tạo bị đình chỉ tổ chức thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức thực hiện khi chưa được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 14 và 15 của Thông tư này phê duyệt;

b) Có hành vi khai man, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ, tài liệu, minh chứng phục vụ việc xây dựng, thẩm định, ban hành, thẩm tra, phê duyệt tổ chức thực hiện;

c) Hết thời hạn đình chỉ tuyển sinh nhưng vẫn chưa khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

d) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục đến mức bị áp dụng biện pháp đình chỉ chương trình đào tạo.

4. Cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo hoặc cơ quan cấp trên có thẩm quyền đình chỉ tổ chức thực hiện chương trình đào tạo không đáp ứng yêu cầu duy trì điều kiện tổ chức đào tạo; đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, việc đình chỉ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

5. Đối với chương trình đào tạo đã bị đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ tổ chức thực hiện, cơ sở đào tạo được áp dụng cơ chế khắc phục trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ; việc cho phép tổ chức thực hiện trở lại được thực hiện theo thẩm quyền trên cơ sở minh chứng hợp lệ xác nhận đã khắc phục và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của Thông tư này.

6. Trường hợp chương trình đào tạo tái vi phạm các điều kiện duy trì tổ chức thực hiện đến việc bị đình chỉ tổ chức thực hiện, thời hạn dừng tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tối thiểu là 05 năm kể từ ngày có quyết định đình chỉ trước khi được xem xét cho phép tổ chức thực hiện trở lại.

Điều 19. Chế độ báo cáo, công khai, trách nhiệm giải trình

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm;

b) Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Cập nhật đầy đủ, kịp thời dữ liệu về chương trình đào tạo trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học theo quy định.

2. Báo cáo định kỳ hằng năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 12 trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Nội dung báo cáo bao gồm:

- a) Thông tin pháp lý và trạng thái hoạt động của chương trình đào tạo;
- b) Chương trình đào tạo;
- c) Đội ngũ cán bộ tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- d) Điều kiện bảo đảm chất lượng và biến động nguồn lực;
- đ) Kết quả tự đánh giá, kiểm định, cải tiến chương trình đào tạo;
- e) Kết quả đào tạo, tốt nghiệp và việc làm của người học;

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm công khai, duy trì và cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các thông tin về chương trình đào tạo, bao gồm:

- a) Mục tiêu, chuẩn đầu ra và cấu trúc chương trình đào tạo;
- b) Điều kiện bảo đảm chất lượng (đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu);
- c) Thông tin tuyển sinh và yêu cầu đầu vào;
- d) Kết quả đào tạo (tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian hoàn thành);
- đ) Thông tin việc làm và phản hồi của người học sau tốt nghiệp;
- e) Kết quả kiểm định chất lượng (nếu có);
- g) Chi phí đào tạo và các điều kiện tài chính liên quan (nếu có).

5. Thông tin quy định tại khoản 4 Điều này phải được công khai trước khi tổ chức tuyển sinh và được cập nhật khi có thay đổi.

6. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của thông tin báo cáo và thông tin công khai theo thời gian quy định; thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với chương trình đào tạo thuộc các ngành đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ chương trình đào tạo thuộc các ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe và lĩnh vực pháp luật, cơ sở đào tạo được tiếp tục tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đó. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo mới đối với các ngành, lĩnh vực này thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với chương trình đào tạo các ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép tổ chức thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở đào tạo được tiếp tục triển khai thực hiện chương trình đào tạo đó. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo mới đối với các ngành, lĩnh vực này thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Trong thời hạn 48 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở đào tạo có trách nhiệm đánh giá, hoàn thiện chương trình đào tạo đang tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này đáp ứng các yêu cầu về duy trì và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo quy định của Thông tư này.

Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, việc tổ chức thực hiện, đánh giá và hoàn thiện chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh trong thời gian chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, việc tuyển sinh và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo chỉ được thực hiện khi chương trình đào tạo và các yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng đầy đủ quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Các quyết định do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về chuẩn hoặc chương trình đào tạo có định hướng và yêu cầu riêng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này; sau thời hạn trên, việc tiếp tục áp dụng được thực hiện theo quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Trường hợp chưa có chuẩn chương trình đào tạo đối với ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo tương ứng tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng quy định tại Chương III và Chương IV của Thông tư này; cơ sở đào tạo có trách nhiệm đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo khi chuẩn chương trình đào tạo được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước đối với việc triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các quy định của Thông tư này về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo.

2. Cơ quan quản lý trực tiếp và nhà đầu tư bảo đảm nguồn lực và các điều kiện cần thiết để cơ sở đào tạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan; không can thiệp vào các hoạt động học thuật, chuyên môn của cơ sở đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bảo đảm phù hợp với quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành, thẩm tra, phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo thẩm quyền; tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình về việc ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo về: quy định nội bộ về yêu cầu, trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện, đình chỉ tuyển sinh và đình chỉ chương trình đào tạo; chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, các yêu cầu bảo đảm chất lượng, tổ chức thực hiện và các thông tin có liên quan khác;

d) Duy trì đầy đủ, liên tục các yêu cầu bảo đảm chất lượng trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; thực hiện đánh giá, cải tiến chương trình đào tạo thường xuyên và định kỳ; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, kết quả đánh giá học tập của người học, quyền lợi của giảng viên và người học;

đ) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác hậu kiểm, kiểm định chất lượng giáo dục;

e) Áp dụng các biện pháp cần thiết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên, cán bộ quản lý và nhân sự hỗ trợ trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bao gồm cả trường hợp chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật;

g) Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, việc báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin về chương trình đào tạo được thực hiện theo thẩm quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng hoặc giám đốc các cơ sở giáo dục khác có đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Thứ trưởng Bộ GDĐT (để phối hợp chỉ đạo);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ GDĐT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC I

Các cấu phần của chuẩn chương trình đào tạo

*(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. Mục tiêu

a) Phù hợp, gắn với sứ mạng cụ thể, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; nhu cầu phát triển của xã hội; mục tiêu giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Xác định năng lực tổng thể và triển vọng nghề nghiệp của người học tốt nghiệp chương trình đào tạo;

c) Thể hiện định hướng đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

a) Mô tả kết quả học tập người tốt nghiệp đạt được, kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo yêu cầu của trình độ đào tạo và đặc thù ngành, lĩnh vực;

b) Cụ thể hóa đo lường chuẩn đầu ra theo từng học phần, thành phần; làm căn cứ thiết kế, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá, cải tiến chương trình; phục vụ cấp văn bằng;

c) Bảo đảm thống nhất với mục tiêu chương trình; có sự tham chiếu yêu cầu đại diện của nhà tuyển dụng và các bên liên quan;

d) Xác định bậc trình độ đào tạo và các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

e) Bảo đảm khả năng liên thông (dọc và ngang) giữa các chương trình cùng trình độ, đặc biệt trong cùng lĩnh vực đào tạo;

g) Bảo đảm liên kết có hệ thống giữa chuẩn đầu ra chương trình với chuẩn đầu ra học phần và các thành phần của chương trình;

h) Bảo đảm tính khả thi của chuẩn đầu ra tương ứng với khối lượng kiến thức học tập và thời gian đào tạo chuẩn.

3. Yêu cầu đầu vào

a) Quy định yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm phù hợp (nếu có) với trình độ, ngành và định hướng đào tạo; bảo đảm người học có khả năng học tập và hoàn thành chương trình đúng hạn;

b) Đối với chương trình đào tạo đại học và chương trình đào tạo chuyên sâu: yêu cầu người học tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;

c) Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ: yêu cầu người học tốt nghiệp đại học ngành có chuyên môn phù hợp; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; đối với chương trình định hướng học thuật, có thể bao gồm yêu cầu về kết quả học tập hoặc công bố khoa học liên quan;

d) Đối với chương trình đào tạo tiến sĩ: yêu cầu người học có trình độ thạc sĩ hoặc người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu ngành có chuyên môn phù hợp hoặc tốt nghiệp đại học loại giỏi; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu phù hợp;

e) Bảo đảm người học đạt ngưỡng chất lượng đầu vào và hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời gian quy định.

4. Khối lượng học tập tối thiểu

Khối lượng học tập của chương trình đào tạo được xác định bằng tín chỉ, bảo đảm phù hợp với quy định về thời lượng chuẩn và khối lượng tối thiểu của từng trình độ đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có tính đến đặc thù của các chương trình đào tạo tích hợp và liên ngành, cụ thể như sau:

a) Phương án đào tạo chương trình song ngành phải có khối lượng kiến thức học tập bổ sung tối thiểu 30 tín chỉ ngoài khối lượng kiến thức học tập của chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng; người học phải đáp ứng chuẩn đầu ra của từng ngành theo quy định của chương trình đào tạo;

b) Phương án đào tạo chương trình ngành chính - ngành phụ phải có khối lượng kiến thức học tập bổ sung tối thiểu 15 tín chỉ ngoài khối lượng kiến thức học tập của chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng; người học phải đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành chính và các yêu cầu cốt lõi của ngành phụ theo quy định của cơ sở đào tạo;

c) Phương án đào tạo chương trình tích hợp phải xác định khối lượng học tập của từng giai đoạn, từng trình độ đào tạo; khối lượng học tập tích hợp giữa các giai đoạn, các trình độ hoặc các cấu phần của chương trình bảo đảm tổng khối lượng học tập không thấp hơn khối lượng tối thiểu của trình độ đào tạo cao nhất và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình.

d) Các học phần có nội dung tương đồng giữa các ngành, các giai đoạn đào tạo hoặc các cấu phần của chương trình được công nhận lẫn nhau nhưng không được tính trùng vào khối lượng học tập bổ sung hoặc khối lượng học tập tích hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

5. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

5.1. Bảo đảm cấu trúc mạch lạc, hợp lý giữa các thành phần, học phần; có liên kết, kế thừa và bổ trợ; phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình.

5.2. Thể hiện các yêu cầu chung về chuyên môn, nghề nghiệp của ngành, lĩnh vực ở trình độ đào tạo; đồng thời phản ánh yêu cầu riêng của ngành đào tạo; tạo điều kiện liên thông giữa các ngành và các trình độ.

5.3. Việc thể hiện các yêu cầu chung về chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực, nhóm ngành ở trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành và các trình độ đào tạo, đồng thời phản ánh các đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành đào tạo.

5.4. Xác định thành phần bắt buộc và thành phần tự chọn, bổ trợ, đáp ứng định hướng nghề nghiệp cá nhân và nhu cầu phát triển năng lực của người học.

5.5. Bảo đảm tính linh hoạt, cho phép người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân phù hợp với năng lực, điều kiện và lộ trình học tập.

5.6. Mỗi thành phần, học phần phải được mô tả tối thiểu: mục tiêu, đầu vào - đầu ra, số tín chỉ, nội dung chính và mức độ đóng góp vào chuẩn đầu ra của chương trình.

5.7. Các yêu cầu riêng đối với từng trình độ đào tạo, bao gồm:

a) Đối với chương trình đào tạo đại học phải có thành phần giáo dục đại cương bắt buộc (bao gồm cả lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh), thành phần cơ sở và cốt lõi ngành, thành phần và bố trí hợp lý các thành phần cơ sở ngành, ngành và chuyên sâu.

b) Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu: phải thể hiện tính chất chuyên sâu và định hướng nghề nghiệp hoặc chuyên môn đặc thù; bảo đảm khối lượng thực tập tối thiểu gắn với yêu cầu hình thành năng lực nghề nghiệp ở trình độ tương ứng.

c) Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ: phân định định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp; trong đó định hướng nghiên cứu phải có khối lượng nghiên cứu khoa học từ 24-30 tín chỉ (riêng luận văn từ 12-15 tín chỉ); định hướng nghề nghiệp phải có khối lượng thực tập từ 06-09 tín chỉ và học phần tốt nghiệp từ 06-09 tín chỉ (đề án, đồ án, dự án);

d) Đối với chương trình đào tạo tiến sĩ: khối lượng nghiên cứu khoa học và luận án tối thiểu 80% tổng khối lượng chương trình; đối với người học có đầu vào trình độ thạc sĩ, tổng số tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn không vượt quá 16 tín chỉ; đối với người học có đầu vào trình độ đại học, tổng số tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn ít nhất 30 tín chỉ.

6. Nguyên tắc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

a) Tổ chức đánh giá kết quả học tập theo chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt chuẩn của người học kết hợp các mức độ tư duy phù hợp;

b) Kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết hỗ trợ tiến bộ của người học, điều chỉnh hoạt động giảng dạy và cải tiến chương trình đào tạo.

7. Điều kiện bảo đảm chất lượng

7.1. Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ

7.1.1. Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ đáp ứng yêu cầu tối thiểu về số lượng, cơ cấu, trình độ, năng lực và kinh nghiệm phù hợp bảo đảm tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học đạt chuẩn đầu ra; có lộ trình nâng tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ theo từng năm hoặc theo chu kỳ đánh giá của cơ sở đào tạo đạt đến tối thiểu 75%.

7.1.2. Chương trình đào tạo đại học và chương trình đào tạo chuyên sâu:

a) Giảng viên giảng dạy chương trình có trình độ thạc sĩ trở lên; trợ giảng có trình độ đại học trở lên trừ các ngành tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngôn ngữ hiếm trên thế giới, các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao có quy định riêng;

b) Duy trì tỷ lệ người học/giảng viên không vượt quá mức quy định theo ngành, lĩnh vực;

c) Tỉ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ tham gia giảng dạy chương trình đào tạo không thấp tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

7.1.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ:

a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên trừ các ngành tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngôn ngữ hiếm trên thế giới, các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao có quy định riêng;

b) Mỗi học phần có giảng viên cơ hữu chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy;

c) Tỉ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ tham gia giảng dạy chương trình đào tạo không thấp tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

7.1.4. Chương trình đào tạo tiến sĩ

a) Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; hoặc có trình độ tiến sĩ và năng lực nghiên cứu thể hiện qua công bố khoa học liên quan trừ các ngành tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngôn ngữ hiếm trên thế giới, các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao có quy định riêng;

b) Tỉ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ tham gia giảng dạy chương trình đào tạo không thấp tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ.

7.1.5. Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, lĩnh vực có thể quy định yêu cầu cao hơn mức quy định tại Mục này, phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực đào tạo, nhưng phải bảo đảm tỷ lệ người học trên giảng viên không thấp hơn mức tối thiểu theo quy định.

7.1.6. Chuẩn chương trình đào tạo tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngôn ngữ hiếm trên thế giới, các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao có thể quy định yêu cầu đối với giảng viên cơ hữu, đồng cơ hữu trên cơ sở uy tín nghề nghiệp, danh hiệu nghề nghiệp hoặc năng lực thực hành nghề nghiệp được xã hội và giới chuyên môn thừa nhận, phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; đồng thời có kinh nghiệm thực tiễn và năng lực sư phạm hoặc được bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, huấn luyện phù hợp.

7.2. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

a) Đủ yêu cầu tối thiểu về cơ sở hạ tầng, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị phục vụ tổ chức đào tạo;

b) Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin, thư viện, học liệu và tài nguyên học tập (bao gồm học liệu số và học liệu truyền thống) đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo;

c) Xây dựng nền tảng số và hệ thống quản lý phục vụ dạy học và quản lý đào tạo (bao gồm quản lý học tập, quản lý nội dung, kiểm tra - đánh giá, lưu trữ minh chứng), phù hợp lộ trình chuyển đổi số của cơ sở đào tạo;

d) Bảo đảm cơ chế cập nhật, nâng cấp công nghệ, trang thiết bị và học liệu theo sự phát triển của khoa học, công nghệ và yêu cầu của ngành, lĩnh vực; ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến phù hợp với đặc thù chương trình đào tạo;

đ) Mức độ đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục này phải phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực đào tạo và quy mô đào tạo.

PHỤ LỤC II
Quy trình tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành
chuẩn chương trình đào tạo

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Quy trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo

Bước 1. Thu thập, phân tích tài liệu nền

- a) Thu thập, đánh giá, biên dịch, phân tích các tài liệu mô tả dịch vụ, hoạt động, công việc của ngành đào tạo tại một số quốc gia trên thế giới.
- b) Thu thập, đánh giá, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến nghề nghiệp thuộc ngành đào tạo.
- c) Đối chiếu, so sánh kết quả phân tích tài liệu quốc tế với các quy định và yêu cầu về nhiệm vụ của loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam để xác định điểm tương đồng và khác biệt.

Bước 2. Xây dựng danh mục nhóm công việc

- a) Khảo sát, xây dựng danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực ngành đào tạo trên cơ sở kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp.
- b) Tổng hợp, rà soát và thống nhất danh mục các nhóm dịch vụ, hoạt động, công việc của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 3. Tham vấn và xác định nhu cầu năng lực

- a) Khảo sát, thu thập ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, chuyên gia, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động) về danh mục các nhóm công việc.
- b) Xây dựng dự thảo báo cáo kết quả, xác định nhu cầu năng lực (các năng lực cần thiết để thực hiện các nhóm công việc) của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 4. Xây dựng dự thảo chuẩn

- a) Xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo trên cơ sở quy định về chuẩn chương trình đào tạo theo trình độ, ngành/khối ngành và các năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.
- b) Xây dựng phiếu khảo sát về nội dung chuẩn chương trình đào tạo và tính khả thi trong việc áp dụng để phát triển chương trình đào tạo tại Việt Nam.

Bước 5. Lấy ý kiến đối với dự thảo chuẩn

Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, chuyên gia, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động và bản thân loại nhân lực ngành đào tạo) về dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng.

Bước 6. Hoàn thiện dự thảo chuẩn

Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và nội dung đánh giá khả năng áp dụng trên cơ sở kết quả khảo sát, tham vấn.

Bước 7. Trình phê duyệt chuẩn

Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu, phân tích nhu cầu năng lực của loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

2. Tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo

2.1. Giao nhiệm vụ tổ chức xây dựng chuẩn

a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định giao cơ quan, đơn vị đủ điều kiện về năng lực chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo liên quan tổ chức các hoạt động xây dựng chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo, trên cơ sở phối hợp với Bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo (sau đây gọi là đơn vị tổ chức xây dựng chuẩn) chịu trách nhiệm trực tiếp triển khai các hoạt động chuyên môn phục vụ xây dựng chuẩn chương trình đào tạo.

2.2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của đơn vị tổ chức xây dựng chuẩn

a) Xây dựng kế hoạch, nội dung, lộ trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, bảo đảm tuân thủ quy trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo tại Phụ lục này;

b) Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, tổng hợp cơ sở lý luận và thực tiễn; xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

c) Tổ chức lấy ý kiến cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các bên liên quan đối với dự thảo chuẩn chương trình đào tạo;

d) Tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định

đ) Thực hiện trách nhiệm giải trình trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền về nội dung, tiến độ và chất lượng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo.

3. Thẩm định chuẩn chương trình đào tạo

3.1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo.

a) Hội đồng gồm chủ tịch, các phó chủ tịch, các ủy viên và thư ký là các chuyên gia có uy tín, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với ngành, lĩnh vực cần thẩm định.

b) Hội đồng có tối thiểu 09 thành viên, bao gồm đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, đại diện Bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan, đại diện một số cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và chuyên gia về xây dựng, phát triển, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

c) Thành viên Hội đồng thẩm định không tham gia trực tiếp xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo.

3.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định

a) Thẩm định dự thảo chuẩn chương trình đào tạo đánh giá tính khoa học, tính thực tiễn, tính khả thi và mức độ phù hợp với quy định của pháp luật;

- b) Thực hiện thẩm định trên cơ sở quy định của Thông tư này, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan;
- c) Kết luận nêu rõ một trong các trường hợp sau đây:
 - Thông qua dự thảo chuẩn chương trình đào tạo;
 - Thông qua nhưng yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung và nêu rõ nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung;
 - Không thông qua và lý do.
- d) Có trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định.

3.3. Tổ chức họp Hội đồng thẩm định

- a) Hội đồng thẩm định chuẩn chủ động tổ chức họp thực hiện nhiệm vụ thẩm định theo quyết định thành lập và yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Cuộc họp Hội đồng thẩm định phải có biên bản đầy đủ, thể hiện ý kiến, kết quả biểu quyết và có xác nhận của các thành viên Hội đồng có mặt;
- c) Kết luận của Hội đồng thẩm định được thông qua khi tối thiểu $\frac{3}{4}$ số thành viên Hội đồng có mặt nhất trí thông qua.

4. Ban hành và rà soát, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo

- a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo của giáo dục đại học trên cơ sở kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định.
- b) Việc rà soát, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo được thực hiện theo quy trình quy định tại Phụ lục này, trên cơ sở đánh giá việc thực hiện chuẩn hiện hành, tổng hợp ý kiến của các cơ sở đào tạo, chuyên gia và các bên liên quan, và đề xuất nội dung cần điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

5. Quy trình tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo đặc thù theo định hướng đào tạo cụ thể thực hiện như sau:

- a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định giao đơn vị chủ trì tổ chức xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo đặc thù theo định hướng đào tạo cụ thể;
- b) Việc xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo đặc thù được thực hiện theo quy trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo quy định tại Phụ lục này; trường hợp cần thiết có thể áp dụng quy trình rút gọn phù hợp với định hướng đào tạo cụ thể, bảo đảm có tham vấn các Bộ, cơ quan quản lý ngành và các bên liên quan;
- c) Dự thảo chuẩn chương trình đào tạo đặc thù được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định theo quy định tại Mục 3 của Phụ lục này;
- d) Trên cơ sở kết luận của Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định ban hành chuẩn chương trình đào tạo đặc thù;
- đ) Chuẩn chương trình đào tạo đặc thù được rà soát, cập nhật theo quy định tại Mục 4 của Phụ lục này.

PHỤ LỤC III**Yêu cầu bổ sung đối với một số chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe***(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026**của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***1. Về đội ngũ giảng viên chủ trì**

STT	Chuyên môn của giảng viên trình độ tiến sĩ	Chương trình đào tạo dự kiến mở thuộc các ngành				
		<i>Y khoa</i>	<i>Y học cổ truyền</i>	<i>Răng Hàm Mặt</i>	<i>Y học dự phòng</i>	<i>Dược học</i>
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
1	Khoa học y sinh	2	2	2	2	1
2	Ngoại khoa	2	1	1	1	-
3	Nội khoa	2	1	1	1	1
4	Nhi khoa	1	1	1	1	0
5	Y học dự phòng/Y tế công cộng	1	1	1	6	0
6	Sản phụ khoa	1	1	0	1	0
7	Chuyên khoa nội (trừ ngành Nội khoa và Nhi khoa)	3	0	0	0	0
8	Chuyên khoa ngoại (trừ Ngoại khoa và Sản phụ khoa)	3	0	0	0	-
9	Y học cổ truyền	0	5	0	0	0
10	Răng Hàm Mặt	0	0	6	0	0
11	Chương trình thuộc các môn cơ sở ngành Dược	0	0	0	0	2
12	Chương trình thuộc ngành Dược học	0	0	0	0	7

2. Về cơ sở thực hành, cơ sở đào tạo thực hành

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo dự kiến mở thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
1	Sinh học và di truyền y học mô phôi	X	X	X	X	X	X	-	-	X	X	X
2	Lý sinh	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	X
3	Sinh lý	X	X	X	X	X	X	-	-	X	X	X
4	Hóa học	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	-
5	Hóa sinh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Giải phẫu	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	X
7	Vì sinh - Ký sinh trùng	X	X	X	X	X	X	X	-	-	-	-
8	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	X	X	X	X	X	X	X	-	-	-	-
9	Dược lý	X	X	X	X	X	X	X	-	-	-	-
10	Điều dưỡng cơ bản	X	X	X	X	X	X	-	-	X	X	X
11	Giải phẫu bệnh	X	X	X	X	X	-	-	-	-	X	-
12	Mô phôi	X	X	X	X	-	-	-	-	-	-	-
13	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	X	-	X	X	-	-	-	-	-	-	X
14	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	X	-	-	X	X	X	-	-	-	-	X
15	Thực vật dược	-	X	-	-	-	-	X	-	-	-	-
16	Dinh dưỡng tiết chế	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	X
17	Y học cổ truyền	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	-
18	Hộ sinh cơ bản	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-	-
19	Hóa đại cương vô cơ	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	-
20	Hóa hữu cơ	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	-
21	Hóa phân tích	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	-
23	Sinh học	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
24	Vật lý	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	X
25	Dược liệu	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
26	Hóa Dược	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
27	Dược học cổ truyền	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo dự kiến mở thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
28	Bào chế	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
29	Dược lâm sàng	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
30	Công nghiệp dược	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
31	Kiểm nghiệm thuốc	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
32	Chiết suất vi sinh	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
33	Nhà thuốc	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
34	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, phụ-sản, nhi, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng)	X	-	-	X	-	-	-	-	-	-	-
35	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng, châm cứu, xoa bóp- dưỡng sinh)	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: chữa răng và nội nha, phục hình, chỉnh nha, nha nhu, phẫu thuật trong miệng và phẫu thuật hàm mặt, Labo răng giả)	-	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trung tâm tiền lâm sàng (các	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-	-

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo dự kiến mở thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
	phòng thực hành về: chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa, chăm sóc sức khỏe ngoại khoa, chăm sóc sức khỏe phụ nữ-bà mẹ và gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em, chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng)											
38	Trung tâm tiền lâm sàng/Trung tâm thực hành kỹ năng Sản-Phụ khoa-Kế hoạch hóa gia đình (các phòng thực hành về: chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén-chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ; chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình)	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-
39	Labo Kỹ thuật phục hình răng (các phòng về: kỹ thuật phục hình tháo lắp,	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC V
Các mẫu văn bản liên quan
(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ, NGÀNH
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm...

Mẫu 1

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo dự kiến mở: Thuộc ngành Mã ngành
Trình độ đào tạo:.....

1. Danh sách giảng viên cơ hữu, đồng cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, trình độ	Chuyên môn được đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng			Mã số bảo hiểm	Số công trình khoa học đã công bố	
					Tuyển dụng		Hợp đồng		Trong nước	Nước ngoài
					Cơ hữu	Đồng cơ hữu				
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	092066001879 Việt Nam	GS,	Nuôi trồng thủy sản	X		HC15829306 1873267		24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	064071007451 Việt Nam	TS	Công nghệ chế biến thủy sản		X			3	12
3										

Ghi chú: Kèm theo lý lịch khoa học, bằng cấp của các giảng viên cơ hữu chủ trì tham gia chương trình đào tạo

2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy các học phần, môn học

Số TT	Họ và tên	Trình độ/ chuyên môn	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ			
					Bắt buộc		Tự chọn	
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến
1	Nguyễn Văn A	Tiến sĩ Nuôi trồng Thủy sản	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X			
...								

3. Các công bố khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình trong thời gian 5 năm tính theo quy định¹²

STT	Công bố khoa học	Ghi chú
1	Tên các tác giả (theo đúng thứ tự công trình công bố), Tên công trình công bố, Tên tạp chí khoa học, Tập (số), năm xuất bản, trang xuất bản, DOI	
2	Tên các tác giả (theo đúng thứ tự công trình công bố), Tên sách, Nhà xuất bản, Tập (số), năm xuất bản, ISBN	
3	Tên các tác giả (theo đúng thứ tự công trình công bố), Giải thưởng, Tổ chức trao tặng, năm trao tặng	

Ghi chú: kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố.

4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					

¹² Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Sách: Họ và chữ viết tắt tên tác giả (năm xuất bản), tên sách, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Bài báo: Họ và chữ viết tắt tên tác giả (năm xuất bản), “tên bài viết”, tên tạp chí, số/kỳ, trang.
- Tài liệu điện tử: Tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, đơn vị cung cấp, ngày truy cập.

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

5. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2

BỘ, NGÀNH
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO (BIÊN BẢN) THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**I. Thông tin chung**

1. Tên cơ sở đào tạo:
2. Tên chương trình đào tạo:
3. Trình độ - ngành - lĩnh vực:
4. Thời gian thẩm định:
5. Hội đồng thực hiện thẩm định:
 - ☐ Hội đồng khoa học và đào tạo
 - ☐ Hội đồng chuyên môn theo Quyết định số: ngày của Hiệu trưởng

II. Nội dung thẩm định

1. *Tính pháp lý*
 - Mức độ đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo;
 - Mức độ phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
 - Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.
2. *Tính phù hợp*
 - Sự phù hợp với sứ mạng, chiến lược, mục tiêu phát triển của cơ sở đào tạo;
 - Sự phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện;
 - Mức độ đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực của ngành, lĩnh vực đào tạo.
3. *Tính tương thích*
 - Mức độ phù hợp với ngành đào tạo;
 - Sự thống nhất với chuẩn chương trình đào tạo;
 - Khối lượng kiến thức và sự phân bổ trong các cấu phần của chương trình đào tạo.
4. *Tính nhất quán và khả thi*
 - Sự thống nhất giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình;
 - Sự phù hợp của phương pháp giảng dạy và phương thức đánh giá;
5. *Tính cập nhật và hội nhập*
 - Mức độ tham khảo, đối sánh với các chương trình đào tạo có uy tín trong nước và quốc tế;
 - Các yếu tố đổi mới trong thiết kế chương trình đào tạo.

DỰ THẢO

- Khả năng đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng.
- 6. *Điều kiện bảo đảm thực hiện*
 - Mức độ đáp ứng của đội ngũ giảng viên;
 - Cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu;
 - Hạ tầng phục vụ đào tạo;
 - Sự phù hợp với quy mô, nội dung và phương thức tổ chức chương trình đào tạo.

III. Kết luận thẩm định

- Sau khi thảo luận, Hội đồng kết luận:
 - ☐ Thông qua chương trình đào tạo
 - ☐ Thông qua có điều kiện (yêu cầu chỉnh sửa, hoàn thiện):
.....
 - ☐ Không thông qua (nêu rõ lý do):
.....

IV. Kết quả biểu quyết

- Số thành viên tham gia thẩm định:
- Số thành viên tán thành:
- Tỷ lệ tán thành: %

(Kết quả thông qua phải đạt ít nhất 3/4 tổng số thành viên tham gia thẩm định)

V. Xác nhận

Báo cáo (Biên bản) này là căn cứ để hoàn thiện chương trình đào tạo và trình Hiệu trưởng xem xét, ban hành theo quy định.

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. Hội đồng
Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ, NGÀNH
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm...

Mẫu 3

ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1. Tên cơ sở đào tạo:
2. Loại hình cơ sở đào tạo: ☐ Công lập ☐ Tư thực
3. Quyết định thành lập/công nhận:
4. Địa điểm tổ chức đào tạo:

II. Thông tin về chương trình đào tạo đăng ký tổ chức thực hiện

1. Tên chương trình đào tạo:
2. Trình độ đào tạo: ☐ Đại học ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ
3. Ngành đào tạo (theo Danh mục):
4. Lĩnh vực đào tạo (nếu có):
5. Văn bằng cấp cho người học:
6. Hình thức đào tạo: ☐ Chính quy ☐ Thường xuyên
7. Thời điểm dự kiến bắt đầu tổ chức đào tạo (khóa đầu tiên):
(tháng/năm)

III. Sự cần thiết và tính phù hợp

1. Sự cần thiết tổ chức đào tạo (nhu cầu nhân lực, yêu cầu phát triển KT-XH, KH-CN, đổi mới sáng tạo);
2. Sự phù hợp với sứ mạng, chiến lược và năng lực của cơ sở đào tạo;
3. Đối tượng người học và định hướng đào tạo

IV. Nội dung tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Tóm tắt mục tiêu và chuẩn đầu ra;
2. Quy mô tuyển sinh dự kiến;
3. Phương thức tổ chức đào tạo;
4. Kế hoạch triển khai theo khóa/năm học

V. Điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện

1. Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ;
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng;
3. Học liệu và tài nguyên học tập;
4. Nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì

VI. Tổ chức quản lý và bảo đảm chất lượng

1. Tổ chức quản lý chương trình đào tạo;
2. Phân công trách nhiệm;

DỰ THẢO

3. Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ;
4. Cơ chế theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo

VII. Phòng ngừa và xử lý rủi ro

1. Các rủi ro có thể phát sinh;
2. Biện pháp phòng ngừa, khắc phục;
3. Phương án bảo đảm quyền lợi người học.

VIII. Căn cứ đăng ký

- ☐ Chương trình đào tạo đã được ban hành hợp lệ;
- ☐ Đáp ứng đầy đủ điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định;
- ☐ Đã được thẩm định, thông qua theo quy định;
- ☐ Đối với trình độ tiến sĩ (nếu có): đã được xác nhận đủ điều kiện.

IX. Xác định thẩm quyền quyết định

- ☐ Hiệu trưởng quyết định
- ☐ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định

X. Cam kết của cơ sở đào tạo

Chịu trách nhiệm đầy đủ về chất lượng, tính phù hợp và tính khả thi của chương trình đào tạo.

Duy trì liên tục các điều kiện bảo đảm chất lượng trong suốt quá trình tổ chức đào tạo.

Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, thanh tra, hậu kiểm theo quy định của pháp luật.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 4

BỘ, NGÀNH
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO THẨM TRA HỒ SƠ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**1. Thông tin chung**

- Tên cơ sở đào tạo:
- Tên chương trình đào tạo:
- Ngành/lĩnh vực đào tạo:
- Trình độ đào tạo:
- Cơ quan, đơn vị đề nghị tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:
- Hình thức xem xét:
 - ☐ Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt
 - ☐ Đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt

2. Căn cứ thẩm tra

- Thông tư quy định về chương trình đào tạo giáo dục đại học;
- Quyết định thành lập Hội đồng hoặc bộ phận chuyên môn thẩm tra số: ngày tháng năm;
- Hồ sơ chương trình đào tạo do đơn vị đề nghị gửi kèm;
- Các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thành phần tham gia thẩm tra

- Chủ trì thẩm tra:
- Các thành viên tham gia:
 1.
 2.
 3.
 4.
 5.

4. Danh mục hồ sơ được thẩm tra

STT	Thành phần hồ sơ được thẩm tra	Có Không	Ghi chú
1	Văn bản đề nghị tổ chức thực hiện chương trình đào tạo	☐ ☐	
2	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	☐ ☐	
3	Chương trình đào tạo kèm theo	☐ ☐	
4	Minh chứng công khai chương trình đào tạo trên Cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo	☐ ☐	

STT	Thành phần hồ sơ được thẩm tra	Có Không	Ghi chú
5	Minh chứng về đội ngũ giảng viên	☐ ☐	
6	Minh chứng về cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng công nghệ	☐ ☐	
7	Minh chứng về tổ chức quản lý đào tạo và hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong	☐ ☐	
8	Tài liệu, minh chứng khác có liên quan	☐ ☐	

5. Nội dung và kết quả thẩm tra

5.1. Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ

- Nhận xét:
- Đánh giá:
 - ☐ Đầy đủ, hợp lệ
 - ☐ Chưa đầy đủ
 - ☐ Chưa hợp lệ

5.2. Mức độ đáp ứng của đội ngũ giảng viên

- Số lượng, cơ cấu, trình độ, chuyên môn:
- Giảng viên chủ trì, giảng viên tham gia giảng dạy:
- Minh chứng về văn bằng, hợp đồng làm việc, kinh nghiệm giảng dạy, sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:
- Nhận xét, đánh giá:
- Kết luận:
 - ☐ Đáp ứng
 - ☐ Chưa đáp ứng
 - ☐ Đáp ứng nhưng cần bổ sung, hoàn thiện

5.3. Mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng công nghệ

- Phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở thực tập/thực hành:
- Học liệu, giáo trình, tài nguyên học tập:
- Hạ tầng công nghệ phục vụ quản lý đào tạo và tổ chức dạy học:
- Nhận xét, đánh giá:
- Kết luận:
 - ☐ Đáp ứng
 - ☐ Chưa đáp ứng
 - ☐ Đáp ứng nhưng cần bổ sung, hoàn thiện

5.4. Mức độ đáp ứng về tổ chức quản lý đào tạo và hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong

- Quy định nội bộ về quản lý đào tạo:

DỰ THẢO

- Bộ phận chuyên môn, bộ phận bảo đảm chất lượng:
- Quy trình theo dõi, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo:
- Nhận xét, đánh giá:
- Kết luận:
 - ☐ Đáp ứng
 - ☐ Chưa đáp ứng
 - ☐ Đáp ứng nhưng cần bổ sung, hoàn thiện

5.5. Các nội dung khác (nếu có)

.....

.....

6. Kết luận chung

7. Sau khi xem xét hồ sơ và các minh chứng kèm theo, Hội đồng/bộ phận chuyên môn thẩm tra kết luận:

☐ Hồ sơ **đủ điều kiện** để đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

☐ Hồ sơ **chưa đủ điều kiện** để đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

7. Kiến nghị

- Kiến nghị trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt: ☐ Có ☐ Không
- Kiến nghị Hiệu trưởng phê duyệt: ☐ Có ☐ Không
- Nội dung cần bổ sung, hoàn thiện (nếu có):

.....

.....

Nơi lập báo cáo:

Ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG/NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU BỘ PHẬN THẨM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA THẨM TRA

1.
2.
3.
4.
5.

Mẫu 5**DANH MỤC HỒ SƠ****I. Thông tin chung**

1. Tên cơ sở đào tạo:
2. Tên chương trình đào tạo:
3. Ngành/Lĩnh vực:
4. Trình độ đào tạo: ☐ Đại học ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ

II. Hồ sơ về chương trình đào tạo

- ☐ Tài liệu minh chứng quá trình xây dựng chương trình đào tạo
- ☐ Biên bản thẩm định chương trình đào tạo
- ☐ Quyết định ban hành chương trình đào tạo
- ☐ Báo cáo thẩm tra hồ sơ

III. Hồ sơ về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

- ☐ Văn bản đăng ký tổ chức thực hiện chương trình đào tạo
- ☐ Tài liệu mô tả nội dung tổ chức thực hiện (mục tiêu, chuẩn đầu ra, quy mô, kế hoạch triển khai)

IV. Hồ sơ minh chứng điều kiện bảo đảm chất lượng

- ☐ Danh sách đội ngũ giảng viên tham gia chương trình đào tạo
- ☐ Minh chứng về trình độ, năng lực, kinh nghiệm và hoạt động khoa học của giảng viên
- ☐ Minh chứng về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng học, phòng thí nghiệm (nếu có)
- ☐ Minh chứng về học liệu, tài nguyên học tập
- ☐ Minh chứng về hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ

V. Hồ sơ điều kiện đặc thù (nếu có)

- ☐ Chương trình đào tạo giáo viên
- ☐ Chương trình đào tạo lĩnh vực sức khỏe
- ☐ Chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật
- ☐ Tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu đặc thù theo quy định có liên quan

VI. Cam kết và xác nhận

- ☐ Cơ sở đào tạo cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và việc duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong suốt quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Người lập danh mục:

Chức vụ:

Ngày lập:/...../.....

Xác nhận của cơ sở đào tạo (ký, ghi rõ họ tên):